CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Các Báo cáo tài chính	Trang
• Bảng cân đối kế toán	1 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5 - 6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	TÀI SẢN	Mã số	T/M	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 (Trình bày lại) VNĐ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**4,180,315,820,249**	**3,781,278,301,486**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**146,298,936,107**	**116,835,358,585**
1.	Tiền	111		124,582,429,107	116,835,358,585
2.	Các khoản tương đương tiền	112		21,716,507,000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	V.2	**3,163,247,291,700**	**3,004,247,291,700**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,163,247,291,700	3,004,247,291,700
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**246,297,029,009**	**235,272,160,869**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	155,371,996,884	146,027,141,003
	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1.0		38,665,339,028	38,484,997,778
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	32,580,161,125	8,590,148,026
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	60,755,138,719	83,514,351,700
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,410,267,719)	(2,859,479,860)
6.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.5**	**4,126,219,112**	**3,462,993,084**
1.	Hàng tồn kho	141		4,126,219,112	3,462,993,084
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**215,104,447,737**	**210,601,266,961**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		214,553,082,106	210,601,266,961
	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.4	206,379,838,951	201,296,662,741
	Chi phí trả trước ngắn hạn	151.2		8,173,243,155	9,304,604,220
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		551,365,631	-
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VI	**Tài sản Tái bảo hiểm**	**190**	V.13	**405,241,896,584**	**210,859,230,287**
1.	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		172,279,621,267	136,365,299,822
2.	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		232,962,275,317	74,493,930,465
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**160,019,042,880**	**176,314,221,651**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**14,194,703,249**	**10,978,415,162**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		14,194,703,249	10,978,415,162
	Ký quỹ bảo hiểm	216.1		8,000,000,000	6,000,000,000
	Phải thu dài hạn khác	216.2		6,194,703,249	4,978,415,162
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**131,407,973,616**	**139,277,643,266**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	69,352,955,007	75,682,325,285
	- Nguyên giá	222		171,496,723,585	169,105,931,145
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102,143,768,578)	(93,423,605,860)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	62,055,018,609	63,595,317,981
	- Nguyên giá	228		69,343,773,826	70,121,617,008
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,288,755,217)	(6,526,299,027)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	TÀI SẢN	Mã số	T/M	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 (Trình bày lại) VNĐ
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	**1,155,116,023**
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1,155,116,023
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	**58,302**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	-	58,302
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**14,416,366,015**	**24,902,988,898**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	14,416,366,015	24,902,988,898
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
					-
					-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4,340,334,863,129**	**3,957,592,523,137**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 (Trình bày lại) VNĐ
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2,799,517,923,846**	**2,425,374,746,563**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2,799,517,923,846**	**2,425,374,746,563**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	300,855,016,266	236,072,496,013
	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		294,090,006,737	225,770,354,689
	Phải trả khác cho người bán	311.2		6,765,009,529	10,302,141,324
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,746,544,674	5,521,533,461
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	25,396,192,483	17,144,235,253
4.	Phải trả người lao động	314		45,925,238,757	69,737,489,636
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	318	V.12	354,176,389,819	296,475,125,653
	Doanh thu chưa thực hiện BH gốc	318.1		297,276,146,278	248,008,310,958
	Doanh thu Hoa hồng chưa được hưởng	318.3		56,900,243,541	48,466,814,695
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	27,589,647,440	20,087,856,047
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76,403,010,712	70,900,179,390
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15.	Dự phòng nghiệp vụ	329	V.13	1,962,425,883,695	1,709,435,831,110
	Dự phòng phí BH gốc và nhận tái BH	329.1		1,314,495,154,275	1,275,210,022,481
	Dự phòng bồi thường BH gốc và nhận tái BH	329.2		448,872,090,508	255,733,650,370
	Dự phòng dao động lớn	329.4		199,058,638,912	178,492,158,259
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,540,816,939,283**	**1,532,217,776,574**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.14**	**1,540,816,939,283**	**1,532,217,776,574**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	'411		723,917,500,000	723,917,500,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		723,917,500,000	723,917,500,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16,470,740,000	12,000,000,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(10,052,400,000)	(13,898,400,000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	31/12/2024 VNĐ	01/01/2024 (Trình bày lại) VNĐ
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		418,433,188,964	418,433,188,964
9.	Quỹ Dự trữ bắt buộc	419		72,391,750,000	63,873,025,044
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		319,656,160,319	327,892,462,566
	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421.a		123,422,498,667	81,545,062,060
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		196,233,661,652	246,347,400,506
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,340,334,863,129**	**3,957,592,523,137**
				-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Huyền	Phạm Minh Trí	Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		562,405,617,360	573,368,431,604	2,153,284,689,756	2,018,415,582,464
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		35,064,268,390	44,481,019,401	149,934,837,164	172,570,826,907
4. Thu nhập khác	13		249,178,073	(236,422,529)	1,316,433,124	299,753,954
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		352,114,293,105	388,249,383,727	1,458,854,349,051	1,301,434,416,692
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		36,741,580	22,326,787	110,810,581	33,131,920
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		152,033,509,720	186,660,142,121	588,722,150,970	581,255,014,961
9. Chi phí khác	24		152,236,889	51,452,118	704,344,544	452,926,926
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		**93,382,282,529**	**42,629,723,723**	**256,144,304,898**	**308,110,672,826**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18,706,766,238	8,547,282,876	51,427,157,920	61,763,272,320
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**74,675,516,291**	**34,082,440,847**	**204,717,146,978**	**246,347,400,506**
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01= 01.1+01.2-01.3)	01		**652,833,518,761**	**619,141,019,349**	**2,392,214,851,354**	**2,174,962,031,179**
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	VI.1	674,384,525,119	555,827,373,044	2,301,313,340,533	1,998,105,339,533
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		58,446,492,539	47,135,229,057	130,186,642,615	60,526,743,344
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		79,997,498,897	(16,178,417,248)	39,285,131,794	(116,329,948,302)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02		**118,896,546,513**	**66,799,939,821**	**338,937,596,302**	**227,317,164,012**
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	VI.2	122,781,394,264	87,581,858,896	374,851,917,747	267,871,988,436
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	02.2		3,884,847,751	20,781,919,075	35,914,321,445	40,554,824,424
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		**533,936,972,248**	**552,341,079,528**	**2,053,277,255,052**	**1,947,644,867,167**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		**28,468,645,112**	**21,027,352,076**	**100,007,434,704**	**70,770,715,297**
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		28,446,119,244	20,963,957,800	99,924,094,769	70,603,079,200
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh BH	04.2		22,525,868	63,394,276	83,339,935	167,636,097
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		**562,405,617,360**	**573,368,431,604**	**2,153,284,689,756**	**2,018,415,582,464**
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		**241,299,303,039**	**221,390,793,130**	**780,472,947,085**	**726,611,355,919**

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2024

Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1	VI.3	244,459,057,425	221,723,898,683	785,695,077,494	728,170,430,741
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		3,159,754,386	333,105,553	5,222,130,409	1,559,074,822
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	VI.4	41,229,156,389	33,915,172,083	93,213,258,200	63,265,173,939
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(1,521,365,649)	(25,814,870,506)	193,138,440,138	11,651,637,076
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		92,973,177,084	(13,629,589,426)	158,468,344,852	19,699,338,906
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		**105,575,603,917**	**175,290,339,967**	**721,929,784,171**	**655,298,480,150**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		6,100,496,235	5,153,807,428	20,566,480,653	17,907,600,940
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.5	**240,438,192,953**	**207,805,236,332**	**716,358,084,227**	**628,228,335,602**
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		105,565,427,962	90,629,346,241	376,075,493,227	334,128,824,661
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		134,872,764,991	117,175,890,091	340,282,591,000	294,099,510,941
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		**352,114,293,105**	**388,249,383,727**	**1,458,854,349,051**	**1,301,434,416,692**
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		**210,291,324,255**	**185,119,047,877**	**694,430,340,705**	**716,981,165,772**
15. Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.6	35,064,268,390	44,481,019,401	149,934,837,164	172,570,826,907
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.7	36,741,580	22,326,787	110,810,581	33,131,920
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		**35,027,526,810**	**44,458,692,614**	**149,824,026,583**	**172,537,694,987**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	152,033,509,720	186,660,142,121	588,722,150,970	581,255,014,961
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 – 26)	30		**93,285,341,345**	**42,917,598,370**	**255,532,216,318**	**308,263,845,798**
23. Thu nhập khác	31		249,178,073	(236,422,529)	1,316,433,124	299,753,954
24. Chi phí khác	32		152,236,889	51,452,118	704,344,544	452,926,926
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**96,941,184**	**(287,874,647)**	**612,088,580**	**(153,172,972)**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		**93,382,282,529**	**42,629,723,723**	**256,144,304,898**	**308,110,672,826**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18,706,766,238	8,547,282,876	51,427,157,920	61,763,272,320
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		**74,675,516,291**	**34,082,440,847**	**204,717,146,978**	**246,347,400,506**
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Huyền	Phạm Minh Trí	Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (trực tiếp)
Quý 4 năm 2024

	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế	
			Năm 2024 VNĐ	Năm 2023 VNĐ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ,	01	680,729,174,236	586,117,605,848	2,286,764,799,101	2,191,716,193,986
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa	02	(489,844,210,930)	(452,468,932,383)	(1,667,055,006,186)	(1,595,960,750,093)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(62,355,531,830)	(57,025,726,427)	(263,215,993,393)	(226,959,822,586)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	-	-	-	-
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(14,245,047,022)	(45,649,677,914)	(66,805,612,210)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14,550,853,612	11,445,740,067	25,330,651,735	14,093,433,305
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36,758,778,315)	(34,159,010,597)	(161,999,391,220)	(158,953,036,429)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ KD	**20**	**106,321,506,773**	**39,664,629,486**	**174,175,382,123**	**157,130,405,973**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**					
1.	Tiền chi mua sắm, XD TSCD & TSDH khác	21	(590,600,000)	(7,033,851,642)	(9,982,389,065)	(22,329,356,822)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	191,181,818	1,000,000	819,516,363	1,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua cc nợ của ĐV khác	23	(394,228,991,721)	(541,006,000,000)	(1,478,954,283,421)	(1,636,559,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	334,229,050,023	504,506,000,000	1,307,954,341,723	1,428,108,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & LN được chia	27	41,293,146,832	54,907,594,471	169,510,384,799	150,945,765,753
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	**30**	**(19,106,213,048)**	**11,374,742,829**	**(10,652,429,601)**	**(79,833,591,069)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**					
1.	Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp CSH	31	8,316,740,000	-	8,316,740,000	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(71,092,626,000)	(50,098,232,600)	(142,376,115,000)	(50,098,232,600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chí	**40**	**(62,775,886,000)**	**(50,098,232,600)**	**(134,059,375,000)**	**(50,098,232,600)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**24,439,407,725**	**941,139,715**	**29,463,577,522**	**27,198,582,304**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	121,859,528,382	115,894,218,870	116,835,358,585	89,636,776,281
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**146,298,936,107**	**116,835,358,585**	**146,298,936,107**	**116,835,358,585**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Huyền	Phạm Minh Trí	Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) gọi tắt là "Công ty" là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là 38/GPĐC9/KDBH ngày 19/02/2024).

Vốn điều lệ của Công ty là: 723.917.500.000 đồng

(Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi ba tỷ, chín trăm mười bảy triệu, năm trăm nghìn đồng)

Công ty có trụ sở tại: Tầng 6, Toà nhà CC 29T1, Hoàng Đạo Thúy, P Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

3. Công ty có các chi nhánh trực thuộc:

1	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, địa chỉ số 38 Phan Đăng Lưu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
2	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hà Nội, địa chỉ số 343 Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP Hà Nội
3	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đà Nẵng, địa chỉ số 01 Tống Phước Phổ, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
4	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Nghệ An, địa chỉ số 371A Nguyễn Văn Cừ, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đắk Lắk, địa chỉ số 06 Trần Hữu Dực, Phường Tân Lợi, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
6	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Hải Phòng, địa chỉ số 62-64 Tôn Đức Thắng, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng
7	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Khánh Hòa, địa chỉ số 45 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
8	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ số 481 đường 30/4, Phường Hưng Lợi , Quận Ninh Kiều, tỉnh Cần Thơ
9	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thanh Hóa, địa chỉ MP2-13, MP2-19 khu TTTM đại siêu thị Big C, Phường Đông Hải, TP Thanh Hóa
10	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Phú Thọ, địa chỉ số 1674 đại lộ Hùng Vương, Phường Gia Cẩm, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
11	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thăng Long, địa chỉ số Số nhà 55 đường Nguyễn Xiển - Phường Hạ Đình - Quận Thanh Xuân - Hà Nội.
12	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ Lầu 3 tòa nhà 2A Phó Đức Chính, phường Thái Bình, quận 1, TP Hồ Chí Minh
13	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Sơn La, địa chỉ số 286E đường Tô Hiệu, phường Chiềng La, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
14	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Kiên Giang, địa chỉ Lô L4-25-26 đường Phan Thị Ràng, Khu cân cư Phan Thị Ràng, Phường An Hòa, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
15	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Nam Định, địa chỉ số 95 đường Đông A, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
16	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thừa Thiên Huế, địa chỉ Lô L3, khu đô thị mới An Cựu, phường An Sương, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
17	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thái Nguyên, địa chỉ số 568 đường Phan Đình Phùng, phường Đồng Quang, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
18	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Bến Tre, địa chỉ Căn nhà C9-C10 Khu dân cư Hưng Phú, đường Nguyễn Thị Định, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
19	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Lào Cai, địa chỉ số 10-11 phố Cao Lỗ, phường Kim Tân, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

20 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Bình Định, địa chỉ số 381 đường Nguyễn Thái Học, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

4 **Số lao động:** Tại ngày 31/12/2024 có 851 nhân viên; Ngày 30/09/2024 có 853 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012.

2 Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính và hình thức nhật ký sổ cái.

4 Người ký báo cáo: Ông Nguyễn Hồng Phong - Tổng Giám đốc theo Giấy ủy quyền số 264/UQ-ABIC-TKPC ngày 14/07/2023.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (gọi chung là tài sản cố định) được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.
Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư 45/2013/TT-BTC như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

7 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí: Được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo đúng quy định hiện hành.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp
Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật Việc làm 2013, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

8 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức: DPP chưa được hưởng = (Phí bảo hiểm x số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm)/Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

9 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.

10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

13 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

15 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản cân đối

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Tiền mặt	3,279,115,667	6,110,600,114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	121,303,313,440	110,724,758,471
Tiền đang chuyển	1,716,507,000	-
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	-
	146,298,936,107	**116,835,358,585**

2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2024(VND)			01/01/2024 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2.1 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
+ Cổ phiếu …						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
+ Trái phiếu…						
- Các khoản đầu tư khác;						

	31/12/2024(VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn	**3,163,247,291,700**	**3,163,247,291,700**	**3,004,247,291,700**	**3,004,247,291,700**
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	3,163,247,291,700	3,163,247,291,700	3,004,247,291,700	3,004,247,291,700
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác (CP ưu đãi)	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	**58,302**	**58,302**
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	-	-	58,302	58,302
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	**3,163,247,291,700**	**3,163,247,291,700**	**3,004,247,350,002**	**3,004,247,350,002**

	31/12/2024(VND)			01/01/2024 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	-	-		-	-	-
+ Công ty …						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-		-	-	-
+ Công ty …						-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-		-	-	-
+ Công ty …						

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

		31/12/2024(VND)	01/01/2024 (VND)
Phải thu phí bảo hiểm gốc	-	38,665,339,028	38,484,997,778
Trong đó			
Phải thu về hoạt động BH gốc	-	*35,444,582,238*	*37,547,176,546*
Phải thu của nhà đồng bảo hiểm	-	*3,196,971,899*	*924,378,939*
Phải thu của đại lý bảo hiểm	-	*23,784,891*	*13,442,293*
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	-	34,534,820,653	35,634,981,644
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	-	82,171,837,203	71,907,161,581
Cộng	-	**155,371,996,884**	**146,027,141,003**
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	32,580,161,125	8,590,148,026
Phải thu ngắn hạn khác	-	**60,755,138,719**	**83,514,351,700**
Lãi tiền gửi ngân hàng	-	*60,705,951,078*	*82,990,221,582*
Tạm ứng	-	-	-
Phải thu khác	-	*49,187,641*	*524,130,118*
Tổng cộng các khoản phải thu	-	**248,707,296,728**	**238,131,640,729**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(2,410,267,719)	(2,859,479,860)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	-	**246,297,029,009**	**235,272,160,869**

4 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

4.1 Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc chưa phân bổ

		31/12/2024(VND)	01/01/2024 (VND)
Số đầu kỳ	-	**193,988,745,037**	**228,783,784,526**
Phát sinh trong năm	-	177,424,747,215	193,988,745,037
Phân bổ vào chi phí trong năm	-	193,988,745,037	228,783,784,526
Số cuối kỳ	-	**177,424,747,215**	**193,988,745,037**

4.2 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa phân bổ

		31/12/2024(VND)	01/01/2024 (VND)
Số đầu kỳ	-	**7,307,917,704**	**592,266,407**
Phát sinh trong năm	-	28,955,091,736	7,307,917,704
Phân bổ vào chi phí trong năm	-	7,307,917,704	592,266,407
Số cuối kỳ	-	**28,955,091,736**	**7,307,917,704**

5 Hàng tồn kho

		31/12/2024(VND)		01/01/2024 (VND)	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	2,936,334,264	-	3,444,893,084	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	18,100,000	-
Hàng hóa	-	1,189,884,848		-	
Cộng		**4,126,219,112**	**-**	**3,462,993,084**	**-**

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục		Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị quản lý (VND)	TSCĐ khác (VND)	Tổng cộng (VND)
a. Nguyên giá	-	-					
Số đầu kỳ 01/01/2024	-	**71,782,807,963**	**89,000,000**	**71,388,672,225**	**22,308,937,089**	**3,536,513,868**	**169,105,931,145**
Số phát sinh tăng	-	-	-	8,091,051,089	7,293,605,612	-	15,384,656,701
Mua trong năm	-	-	-	8,091,051,089	659,841,612	-	8,750,892,701
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	6,633,764,000	-	6,633,764,000
Số phát sinh giảm	-	-	-	9,053,549,195	813,026,836	3,127,288,230	12,993,864,261
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	2,419,785,195	639,920,775	3,127,288,230	6,186,994,200
Giảm khác	-	-	-	6,633,764,000	173,106,061	-	6,806,870,061
Số cuối kỳ 31/12/2024	-	**71,782,807,963**	**89,000,000**	**70,426,174,119**	**28,789,515,865**	**409,225,638**	**171,496,723,585**
b. Giá trị hao mòn							
Số đầu kỳ 01/01/2024	-	**29,503,630,103**	**89,000,000**	**43,640,354,643**	**16,788,404,507**	**3,402,216,607**	**93,423,605,860**
Số phát sinh tăng	-	**2,342,942,535**	-	**10,358,211,489**	**4,435,907,119**	**40,305,453**	**17,177,366,596**
KH trong năm	-	2,342,942,535	-	10,358,211,489	2,284,094,779	40,305,453	15,025,554,256
Tăng khác	-	-	-	-	2,151,812,340	-	2,151,812,340
Số phát sinh giảm	-	-	-	**4,571,597,535**	**758,318,113**	**3,127,288,230**	**8,457,203,878**
Chuyển sang BĐS Đầu tư		-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	2,419,785,195	758,318,113	3,127,288,230	6,305,391,538
Giảm khác	-	-	-	2,151,812,340	-	-	2,151,812,340
Số cuối kỳ 31/12/2024	-	**31,846,572,638**	**89,000,000**	**49,426,968,597**	**20,465,993,513**	**315,233,830**	**102,143,768,578**
c. Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ 01/01/2024		**42,279,177,860**	-	**27,748,317,582**	**5,520,532,582**	**134,297,261**	**75,682,325,285**
Số cuối kỳ 31/12/2024		**39,936,235,325**	-	**20,999,205,522**	**8,323,522,352**	**93,991,808**	**69,352,955,007**

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a.Nguyên giá	-						-
Số đầu kỳ 01/01/2024	-	**60,047,582,108**	-	-	**10,074,034,900**	-	**70,121,617,008**
Số phát sinh tăng	-	-	-	-	586,600,000	-	586,600,000
Mua trong năm	-	-	-	-	586,600,000	-	586,600,000
Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số phát sinh giảm	-	-			***1,364,443,182***		***1,364,443,182***
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	1,364,443,182	-	1,364,443,182
Số cuối kỳ 31/12/2024	-	**60,047,582,108**	-	-	**9,296,191,718**	-	**69,343,773,826**

b.Giá trị hao mòn	-						
Số đầu kỳ 01/01/2024	-	-	-	-	**6,526,299,027**	-	**6,526,299,027**
Số phát sinh tăng	-	-	-	-	**1,530,220,206**	-	**1,530,220,206**
KH trong năm	-	-	-	-	1,530,220,206	-	1,530,220,206
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số phát sinh giảm	-	-	-	-	**767,764,016**	-	**767,764,016**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	767,764,016	-	767,764,016
Số cuối kỳ 31/12/2024	-	-	-	-	**7,288,755,217**	-	**7,288,755,217**
c.Giá trị còn lại	-						
Số đầu kỳ 01/01/2024	-	**60,047,582,108**	-	-	**3,547,735,873**	-	**63,595,317,981**
Số cuối kỳ 31/12/2024	-	**60,047,582,108**	-	-	**2,007,436,501**	-	**62,055,018,609**

8 Chi phí trả trước

		31/12/2024(VND)	01/01/2024 (VND)
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn			
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	1,096,701,706	232,984,847
Thuê quảng cáo, ...	-	4,476,250,003	6,898,333,331
Chi mua bảo hiểm, các loại phí, lệ phí	-	5,538,461	-
Chi phí CCDC, bao bì...	-	64,239,897	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	-	206,138,163
Chi phí khác	-	2,530,513,088	1,967,147,879
Cộng		**8,173,243,155**	**9,304,604,220**
8.2 Chi phí trả trước dài hạn			
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	10,164,034,601	12,771,385,035
Thuê quảng cáo, ...	-	-	-
Chi mua bảo hiểm,các loại phí, lệ phí	-	-	-
Chi phí CCDC, bao bì...	-	1,413,509,534	4,266,462,830
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	2,273,569,629	3,212,683,316
Chi phí khác	-	565,252,251	4,652,457,717
Cộng		**14,416,366,015**	**24,902,988,898**

9 Phải trả người bán ngắn hạn

		31/12/2024(VND)	01/01/2024 (VND)
9.1 ***Phải trả về hợp đồng bảo hiểm***	-	**294,090,006,737**	**225,770,354,689**
a. Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	-	*77,398,679,512*	*81,526,353,222*
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	-	27,094,501,788	29,840,057,758
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	-	38,264,754,491	39,525,461,178
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (bán hàng)	-	1,769,677,731	1,420,944,912
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (thực thu)	-	36,495,076,760	38,104,516,266
- Phải trả giám định tổn thất	-	476,894,026	665,643,983
- Phải trả chi đòi người thứ 3	-	-	-
- Phải trả chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-	-
- Phải trả chi đánh giá rủi ro đối tượng BH	-	-	-
- Phải trả chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	-	120,835,000
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng BH	-	-	-
- Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	-	11,562,529,207	11,374,355,303

- Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	-	-	-
b. Phải trả về hoạt động nhận tái	-	*26,848,058,223*	*7,744,342,494*
c. Phải trả về hoạt động nhượng tái	-	*189,843,269,002*	*136,499,658,973*
9.2 *Phải trả khác cho người bán*	-	**6,765,009,529**	**10,302,141,324**
Tổng cộng		**300,855,016,266**	**236,072,496,013**

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

10.1 Phải nộp

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2024
Thuế GTGT	6,524,478,521	55,457,271,422	52,918,554,099	9,063,195,844
Thuế TNDN	8,547,282,876	51,813,403,810	45,649,677,914	14,711,008,772
Thuế thu nhập cá nhân	2,072,473,856	21,067,314,054	21,517,800,043	1,621,987,867
Thuế nhà đất	-	6,776,668	6,776,668	-
Thuế môn bài	-	43,000,000	43,000,000	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	-	33,355,106	33,355,106	-
Thuế, phí khác	-	365,677,017	365,677,017	-
	17,144,235,253	**128,786,798,077**	**120,534,840,847**	**25,396,192,483**

10.2 Phải thu	01/01/2024	Số phải thu	Số đã thu	31/12/2024
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	-	-	-	-
Thuế, phí khác	-	-	-	-
	-	-	-	-

11 Các khoản phải trả khác

	31/12/2024(VND)	01/01/2024 (VND)
11.1 Ngắn hạn		
TS thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	533,676,224	392,135,816
Bảo hiểm xã hội	-	7,830,410
Bảo hiểm y tế	-	1,354,474
Bảo hiểm thất nghiệp	-	498,616
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả khác	27,024,071,216	19,661,136,731
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	31,900,000	24,900,000
Cộng	**27,589,647,440**	**20,087,856,047**
11.2 Nợ dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

12 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024(VND)	01/01/2024 (VND)
12.1 Doanh thu bảo hiểm gốc		
Số dư đầu năm	248,008,310,958	23,336,696,592
Số phát sinh tăng	273,621,871,273	309,043,395,918
Số phát sinh giảm	224,354,035,953	84,371,781,552
Số dư cuối năm	**297,276,146,278**	**248,008,310,958**

12.2 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Số dư đầu năm	-	48,466,814,695	32,108,977,346
Số phát sinh tăng	-	56,900,243,541	48,466,814,695
Số phát sinh giảm	-	48,466,814,695	32,108,977,346
Số dư cuối năm		**56,900,243,541**	**48,466,814,695**

13 Các khoản dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

		Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái (VND)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (VND)	Dự phòng bảo hiểm thuần (VND)
Số đầu kỳ 01/01/2024	-			
Dự phòng phí chưa được hưởng	-	1,275,210,022,481	136,365,299,822	1,138,844,722,659
Dự phòng bồi thường	-	255,733,650,370	74,493,930,465	181,239,719,905
Tổng cộng		**1,530,943,672,851**	**210,859,230,287**	**1,320,084,442,564**
Số cuối kỳ 31/12/2024	-			
Dự phòng phí chưa được hưởng	-	1,314,495,154,275	172,279,621,267	1,142,215,533,008
Dự phòng bồi thường	-	448,872,090,508	232,962,275,317	215,909,815,191
Tổng cộng		**1,763,367,244,783**	**405,241,896,584**	**1,358,125,348,199**

Dự phòng dao động lớn

		31/12/2024(VND)	01/01/2024(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2024	-	178,492,158,259	160,584,557,319
Số trích lập thêm trong năm	-	20,566,480,653	17,907,600,940
Số sử dụng trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2024		**199,058,638,912**	**178,492,158,259**

14 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục		Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ dự trữ bắt buộc (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	TỔNG CỘNG (VND)
Năm trước								
Số dư đầu năm	-	515,574,170,000	12,000,000,000	418,433,188,964	51,557,417,000	(13,898,400,000)	408,944,730,482	1,392,611,106,446
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	246,347,400,506	246,347,400,506
Giảm trong năm	-	208,343,330,000	-	-	12,315,608,044	-	(327,399,668,422)	(106,740,730,378)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	12,315,608,044	-	(12,315,608,044)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(55,423,749,742)	(55,423,749,742)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(917,763,636)	(917,763,636)
Trả cổ tức	-	208,343,330,000	-	-	-	-	(258,742,547,000)	(50,399,217,000)
Số cuối kỳ	-	723,917,500,000	12,000,000,000	418,433,188,964	63,873,025,044	(13,898,400,000)	327,892,462,566	1,532,217,776,574

Năm nay								
Số dư đầu năm	-	723,917,500,000	12,000,000,000	418,433,188,964	63,873,025,044	(13,898,400,000)	327,892,462,566	1,532,217,776,574
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	204,717,146,978	204,717,146,978
Tăng trong năm			4,470,740,000					
Giảm trong năm	-	-		-		3,846,000,000	(212,953,449,225)	(209,107,449,225)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	8,518,724,956	-	(8,518,724,956)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(60,970,411,564)	(60,970,411,564)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(934,885,305)	(934,885,305)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(142,529,427,400)	(142,529,427,400)
Số cuối kỳ	-	723,917,500,000	16,470,740,000	418,433,188,964	72,391,750,000	(10,052,400,000)	319,656,160,319	1,540,816,939,283

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản kết quả kinh doanh

1 Doanh thu phí bảo hiểm

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Phí bảo hiểm gốc	-	680,193,508,139	560,073,735,093
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	-	5,808,983,020	4,246,362,049
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	-	58,446,492,539	47,135,229,057
Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH	-	-	-
Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	79,997,498,897	(16,178,417,248)
Doanh thu phí bảo hiểm		**652,833,518,761**	**619,141,019,349**

1.1 Phí bảo hiểm gốc

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Bảo hiểm sức khỏe	-	417,459,750,142	340,453,004,266
Bảo hiểm tài sản	-	71,720,081,963	70,069,743,761
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	2,844,169,890	2,349,037,600
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	118,222,176,575	97,942,742,625
Bảo hiểm cháy nổ	-	41,018,482,694	35,718,921,308
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	14,711,727,100	9,538,584,269
Bảo hiểm trách nhiệm	-	2,535,220,384	1,420,818,846
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	11,325,280,909	1,640,940,000
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	50,200,000	249,406,854
Bảo hiểm nông nghiệp	-	306,418,482	690,535,564
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		**680,193,508,139**	**560,073,735,093**

1.2 Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Bảo hiểm sức khỏe	-	3,633,912,004	2,580,770,258
Bảo hiểm tài sản	-	832,379,368	1,117,598,312
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	-	2,138,230
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	684,094,191	415,898,964
Bảo hiểm cháy nổ	-	391,849,284	70,480,235

Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	265,863,021	55,830,733
Bảo hiểm trách nhiệm	-	-	-
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	885,152	3,645,317
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		**5,808,983,020**	**4,246,362,049**

1.3 Phí nhận tái bảo hiểm

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Bảo hiểm sức khỏe	-	1,838,380,475	14,436,195,705
Bảo hiểm tài sản	-	1,224,088,770	3,490,918,724
Baeo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	21,522,914	(58,777,831)
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	52,953,140,770	27,936,283,822
Bảo hiểm cháy nổ	-	1,140,771,805	1,058,761,955
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	259,790,316	26,996,799
Bảo hiểm trách nhiệm	-	462,257,808	237,985,504
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	91,009,735	6,864,379
Bảo hiểm nông nghiệp	-	455,529,946	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		**58,446,492,539**	**47,135,229,057**

1.4 Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Bảo hiểm sức khỏe	-	-	-
Bảo hiểm tài sản	-	-	-
Baeo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	-	-	-
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		-	-

2 Phí nhượng tái bảo hiểm

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Tổng phí nhượng			
Bảo hiểm sức khỏe	-	15,502,095,670	26,700,605,644
Bảo hiểm tài sản	-	32,989,020,532	17,092,565,217
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	641,642,996	859,045,478
Bảo hiểm xe cơ giới	-	23,458,742,858	9,447,700,679
Bảo hiểm cháy nổ	-	37,021,866,539	27,690,250,306
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	3,766,506,181	2,912,447,663
Bảo hiểm trách nhiệm	-	2,096,902,807	906,251,319
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	6,998,711,352	1,475,181,778
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	227,346,529	240,372,008
Bảo hiểm nông nghiệp	-	78,558,800	257,438,804

Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		**122,781,394,264**	**87,581,858,896**
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	-	3,884,847,751	20,781,919,075
Phí nhượng tái bảo hiểm		**118,896,546,513**	**66,799,939,821**

3 Tổng chi bồi thường

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	-	227,280,411,719	214,775,350,367
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	17,178,645,706	6,948,548,316
Tổng chi bồi thường		**244,459,057,425**	**221,723,898,683**

3.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Bảo hiểm sức khỏe	-	135,951,969,100	129,547,946,657
Bảo hiểm tài sản	-	4,904,169,293	9,167,943,185
Baeo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	427,927,176	51,464,906
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	59,553,232,590	48,181,948,645
Bảo hiểm cháy nổ	-	3,731,714,672	26,848,059,734
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	22,463,765,298	784,132,240
Bảo hiểm trách nhiệm	-	4,553,271	-
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	155,080,319	45,875,000
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	88,000,000	147,980,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		**227,280,411,719**	**214,775,350,367**

3.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Bảo hiểm sức khỏe	-	3,793,732,977	3,138,181,044
Bảo hiểm tài sản	-	250,135,421	593,103,566
Baeo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	-	14,027,703
Bảo hiểm hàng không	-	63,651	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	12,845,748,868	3,203,236,003
Bảo hiểm cháy nổ	-	2,256,300	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	14,663,584	-
Bảo hiểm trách nhiệm	-	8,321,984	-
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	263,722,921	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		**17,178,645,706**	**6,948,548,316**

4 Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Bảo hiểm sức khỏe	-	15,906,549,416	12,466,530,625
Bảo hiểm tài sản	-	1,150,262,974	4,078,195,634
Baeo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	327,631,744	-
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	7,166,937,688	868,937,831
Bảo hiểm cháy nổ	-	3,196,576,351	16,340,459,496
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	13,297,625,929	45,770,997

Bảo hiểm trách nhiệm	-	-	-
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	139,572,287	41,287,500
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	44,000,000	73,990,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		**41,229,156,389**	**33,915,172,083**

5 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí hoa hồng	-		
Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	-	85,025,903,381	83,061,326,019
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	-	20,539,524,581	7,568,020,222
Cộng (I)		**105,565,427,962**	**90,629,346,241**
Chi phí khác kinh doanh bảo hiểm	-		
Chi giám định tổn thất	-	1,208,911,686	2,151,175,265
Chi thu đòi người thứ ba	-	-	-
Chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-	-
Chi đánh giá rủi ro	-	487,200,000	226,265,162
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	934,740,393	721,134,664
Chi trích nộp các quỹ	-	1,134,781,763	745,616,680
Chi quản lý đại lý	-	47,365,073,611	36,351,145,791
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	-	-	-
Chi khác nhận tái BH	-	5,707,869	10,179,837
Chi pháp lý liên quan đến HĐ bảo hiểm	-	2,900,164,224	3,725,133,520
Chi khác KDBH	-	80,836,185,445	73,245,239,172
Cộng (II)		**134,872,764,991**	**117,175,890,091**
Tổng Cộng (I+II)		**240,438,192,953**	**207,805,236,332**

6 Doanh thu hoạt động tài chính

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chênh lệch tỷ giá	-	28,825,418	5,105,825
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	34,971,638,434	44,402,904,874
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	63,756,340	73,008,702
Thu hoạt động tài chính khác		48,198	
Cộng		**35,064,268,390**	**44,481,019,401**

7 Chi phí hoạt động tài chính

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	36,741,367	22,326,787
Chi thủ tục phí ngân hàng	-	213	-
Cộng		**36,741,580**	**22,326,787**

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí nhân viên	-	56,395,328,340	82,960,608,375
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	3,441,638,928	3,773,582,210
Chi phí CCDC đồ dùng văn phòng	-	1,639,082,753	6,186,006,803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	3,993,656,946	3,841,306,035
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	-	10,085,752,565	10,679,370,076

Chi phí trích lập dự phòng	-	(899,297,047)	(12,663,350)
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	18,594,453,063	19,823,426,630
Chi phí khác	-	58,782,894,172	59,408,505,342
Cộng		**152,033,509,720**	**186,660,142,121**

9 Thông tin các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024; và giá trị các giao dịch trong kỳ quý 4/2024 và quý 4/2023 như sau:

9.1 Số dư (Phải thu / Phải trả)

	31/12/2024	01/01/2024
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
(Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi thanh toán	119,717,648,964	110,724,153,108
Tiền gửi ngắn hạn	3,183,247,291,700	3,004,247,291,700
Tiền gửi dài hạn	-	58,302
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	8,000,000,000	6,000,000,000
Dự thu lãi tiền gửi	60,705,951,078	82,990,221,582
Số vốn góp	377,038,580,000	377,038,580,000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	34,742,571,984	36,007,681,838
Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	10,724,732,521	10,836,194,434
Phải thu phí bảo hiểm gốc	12,948,033,242	13,100,774,612
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN		
(Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	152,652,775	236,440,000
Công ty cổ phần chứng khoán Agribank		
(Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Đầu tư tài chính dài hạn	-	58,302

9.2 Giao dịch (Doanh thu / Chi phí)

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
(Ngân hàng mẹ)		
Phí bảo hiểm gốc	87,089,433,776	22,165,765,283
Hoa hồng bảo hiểm gốc	72,257,278,621	64,160,416,077
Hỗ trợ, khen thưởng đại lý	23,007,250,066	18,816,600,566
Lãi tiền gửi	35,437,134,038	46,171,333,157
Chia cổ tức	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN		
(Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Phí bảo hiểm gốc	1,712,878,094	3,548,888,456

9.3 Thù lao, lương của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
Hội đồng quản trị			
Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	187,400,000	205,000,000
Lê Hồng Quân	Thành viên	173,000,000	173,000,000
Đỗ Minh Hoàng	Thành viên	173,000,000	173,000,000
Trần Anh Tuấn	Thành viên	36,000,000	36,000,000
Hoàng Thanh Tùng (từ 27/6/2024)	Thành viên	36,000,000	-
Ban Kiểm soát			
Trương Đình Cánh	Trưởng ban	173,000,000	173,000,000
Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	176,600,000	138,000,000
Dương Văn Thành (đến 31/05/2024)	Thành viên	-	15,000,000
Kiều Gia Quý (từ 27/06/2024)	Thành viên	15,000,000	-
Ban Tổng Giám đốc			
Nguyễn Hồng Phong (từ 14/07/2023)	Tổng Giám đốc	177,800,000	186,000,000
Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	173,000,000	173,000,000
Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	173,000,000	173,000,000
Nguyễn Đức Tuấn (từ 20/10/2023)	Phó Tổng Giám đốc	173,000,000	91,181,818
Đậu Ngọc Linh (từ 20/11/2023)	Phó Tổng Giám đốc	173,000,000	43,454,545

10 Thuyết minh điều chỉnh số đầu kỳ

1. Trong năm 2024, theo Quyết định số 488/QĐ-KTNN ngày 08/03/2024 của Tổng Kiểm toán Nhà nước (KTNN) và hoạt động kiểm toán của Tổ kiểm toán số 14 thuộc Đoàn kiểm toán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thực hiện kiểm toán tại Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) từ ngày 15/04/2024 đến ngày 03/05/2024. Căn cứ Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp số 385/TB-KTNN ngày 06/08/2024 của Kiểm toán Nhà nước. Công ty đã thực hiện điều chỉnh doanh thu chi phí, kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Năm 2024, Công ty chủ động phân loại lại một số chỉ tiêu tài chính trên Bảng Cân đối Kế toán như sau:

- Phân loại lại chỉ tiêu "131.1.0: Phải thu về hợp đồng bảo hiểm" và chỉ tiêu "132: Trả trước cho người bán ngắn hạn": 8.478.622.798 đồng;
- Phân loại lại chỉ tiêu "312: Người mua trả tiền trước ngắn hạn" và chỉ tiêu "311.1: Phải trả về hợp đồng bảo hiểm": 5.521.533.461 đồng.

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày dưới đây:

10.1 Cân đối kế toán

TT	Chỉ tiêu	MS	Số trình bày 31/12/2023 (VNĐ)	Số trình bày lại (VNĐ)	Điều chỉnh (VNĐ)
	A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*
	TÀI SẢN				
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**3,781,230,421,554**	**3,781,278,301,486**	**47,879,932**
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**235,224,280,937**	**235,272,160,869**	**47,879,932**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	154,505,763,801	146,027,141,003	(8,478,622,798)
	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1.0	46,963,620,576	38,484,997,778	(8,478,622,798)
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	111,525,228	8,590,148,026	8,478,622,798
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	83,466,471,768	83,514,351,700	47,879,932
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**3,957,544,643,205**	**3,957,592,523,137**	**47,879,932**
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**2,425,362,106,261**	**2,425,374,746,563**	**12,640,302**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**2,425,362,106,261**	**2,425,374,746,563**	12,640,302
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	241,594,029,474	236,072,496,013	(5,521,533,461)
	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	231,291,888,150	225,770,354,689	(5,521,533,461)
	Phải trả khác cho người bán	311.2	10,302,141,324	10,302,141,324	-
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	5,521,533,461	5,521,533,461
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17,131,594,951	17,144,235,253	12,640,302
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**1,532,182,536,944**	**1,532,217,776,574**	**35,239,630**
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	327,857,222,936	327,892,462,566	35,239,630
6.2	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*246,312,160,876*	*246,347,400,506*	*35,239,630*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**3,957,544,643,205**	**3,957,592,523,137**	**47,879,932**

10.2 Báo cáo kết quả kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	MS	Số trình bày 31/12/2023 (VNĐ)	Số trình bày lại (VNĐ)	Điều chỉnh (VNĐ)
	A	B	*1*	*2*	*3=2-1*
6	Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	726,659,235,851	726,611,355,919	(47,879,932)
	Trong đó:			-	
	- - Tổng chi bồi thường	*11.1*	*728,170,430,741*	*728,122,550,809*	*(47,879,932)*
10	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)**	**15**	**655,346,360,082**	**655,298,480,150**	**(47,879,932)**
13	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**	**18**	**1,301,482,296,624**	**1,301,434,416,692**	**(47,879,932)**
14	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)**	**19**	**716,933,285,840**	**716,981,165,772**	**47,879,932**
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	581,251,184,566	581,255,014,961	3,830,395
22	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)**	**30**	**308,219,796,261**	**308,263,845,798**	**44,049,537**
26	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**	**308,066,623,289**	**308,110,672,826**	**44,049,537**
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	61,754,462,413	61,763,272,320	**8,809,907**
29	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)**	**60**	**246,312,160,876**	**246,347,400,506**	**35,239,630**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Huyền	Phạm Minh Trí	Nguyễn Hồng Phong

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG CÔNG NGHIỆP

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025